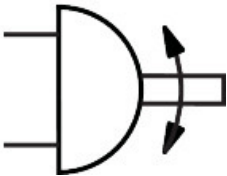


**Bộ truyền động xoay**  
**DAPS-0720-090-R-F1012-T6**  
Số bộ phận: 553181

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                     | Giá trị                                                            |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí             | 0720                                                               |
| Mẫu khoan mặt bích                           | F10<br>F12                                                         |
| Góc xoay                                     | 90 °                                                               |
| Vùng điều chỉnh vị trí cuối ở 0 °            | -1 °...9 °                                                         |
| Cổng nối trực độ sâu                         | 29.5 mm                                                            |
| Tiêu chuẩn cổng nối van để nghiêng           | ISO 5211                                                           |
| Đệm                                          | không có đệm                                                       |
| Vị trí lắp đặt                               | bất kì                                                             |
| Nguyên tắc vận hành                          | tác động kép                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                            | Động học ách                                                       |
| Phát hiện vị trí                             | không có                                                           |
| Hướng đóng                                   | đóng đúng                                                          |
| Cổng nối van tương ứng với tiêu chuẩn        | VDI/VDE 3845 (NAMUR)                                               |
| Safety Integrity Level (SIL)                 | đến chế độ SIL 2 Low Demand                                        |
| Áp suất vận hành                             | 0.3 MPA...0.84 MPA<br>3 bar...8.4 bar                              |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                  | 0.56 MPA                                                           |
| Áp suất vận hành định mức                    | 5.6 bar                                                            |
| Tần số xoay tối đa ở 0,6 MPA (6 bar, 87 psi) | 1 Hz                                                               |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)          | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                           |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)        | theo quy định UK EX                                                |
| Chống cháy nổ                                | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                        | TUV Miền Bắc 212170801                                             |
| Danh mục ATEX Khí                            | II 2G                                                              |
| Danh mục ATEX Bụi                            | II 2D                                                              |
| Loại chống cháy nổ Khí                       | Ex h IIC T6...T3 Gb X                                              |
| Loại chống cháy nổ Bụi                       | Ex h IIIC T85°C...T200°C Db X                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài         | -50°C ≤ Ta ≤ +60°C                                                 |

| Đặc tính                                                                               | Giá trị                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                                   | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                                                                                                                                |
| Tuân thủ LABS                                                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                         | -50 °C...60 °C                                                                                                                                                          |
| Mô-men xoắn ở áp suất làm việc danh nghĩa và góc xoay 0 °                              | 720 N m                                                                                                                                                                 |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 50°                                | 360 N m                                                                                                                                                                 |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 90°                                | 540 N m                                                                                                                                                                 |
| Lưu ý về mô-men xoắn                                                                   | Mô-men xoắn hoạt động của bộ truyền động không được cao hơn mô-men xoắn cực đại cho phép được liệt kê trong ISO 5211, dựa trên kích thước của mặt bích lắp và khớp nối. |
| Mức tiêu thụ không khí ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mỗi chu kỳ 0 °-góc xoay danh định-0 ° | 24.5 l                                                                                                                                                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                                                   | 12000 g                                                                                                                                                                 |
| kết nối trực                                                                           | T27                                                                                                                                                                     |
| Cổng nối khí nén                                                                       | G1/4                                                                                                                                                                    |
| Ghi chú vật liệu                                                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                           |
| Vật liệu phủ                                                                           | Hợp kim nhôm rèn                                                                                                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                                                      | FVMQ<br>PTFE gia cố                                                                                                                                                     |
| Vật liệu vỏ                                                                            | Hợp kim nhôm rèn                                                                                                                                                        |
| Vật liệu vít                                                                           | thép hợp kim cao                                                                                                                                                        |
| Vật liệu trực                                                                          | thép hợp kim cao                                                                                                                                                        |
| Số vật liệu trực                                                                       | 1.4305                                                                                                                                                                  |